

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 22 đến 30/9/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 50-150mm, có nơi trên 300mm như: Hoài Đức (Hà Nội) 300.7mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái tăng so với tuần trước và cao hơn TBNN cùng kỳ 10%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang cao hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 68%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La và trên lưu vực có mưa to đến rất to, tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn TBNN 4%. + Trên sông Hồng: Trong 7 ngày qua, dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động tăng từ ngày 16-18/9 do ảnh hưởng mưa lớn trên lưu vực; sau biến đổi chậm xu thế xuống và chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và dao động theo thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua cao hơn TBNN cùng kỳ 9%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 40-80mm, có nơi trên 100mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 60%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ cao hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 70%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế giảm so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn so với TBNN khoảng 40%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và dao động theo thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ 15%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Tổng lượng mưa: phổ biến 20-100mm.

- Tổng lượng dòng chảy:
- + Trên sông Cầu: Lưu lượng dòng chảy có xu thế biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy cao hơn so với tuần trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 53%.
- + Trên sông Lục Nam: Lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 31%.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phổ biến 30-80mm, có nơi trên 100mm.

- Tổng lượng dòng chảy:
- + Trên sông Cầu: Lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 10%.
- + Trên sông Lục Nam: Lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo thấp hơn TBNN cùng kỳ 79%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: phổ biến 100-300mm, có nơi trên 500mm như: Tỉnh Gia (Thanh Hoá) 533.9mm.

- Tổng lượng dòng chảy:
- + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, trên các sông trong khu vực xuất hiện 1 đợt lũ, lưu lượng dòng chảy tăng so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 196%, sông Cả tại trạm Yên Thượng cao hơn 25%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt cao hơn khoảng 49%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm cao hơn khoảng 42%.
- + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 120%.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phổ biến 50-150mm, có nơi trên 200mm.

- Tổng lượng dòng chảy:
- + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông trong khu vực giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng

8%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 38%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 52%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 59%.

+ Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 122%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: phổ biến từ 50-100mm, cục bộ có nơi trên 150mm như Tam Kỳ(Đà Nẵng) 175.1mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn cao hơn TBNN 20%; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang ở mức xấp xỉ TBNN.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Mực nước trên các sông có dao động, một số sông đã xuất hiện lũ nhỏ như trên sông Lũy tại trạm sông Lũy. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 70%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn cao hơn 36%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 19%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy thấp hơn 11%, sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 49%.

b. Dự báo, cảnh báo

Tổng lượng mưa: phía Bắc phổ biến 50-150mm, có nơi trên 200mm

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng cao so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 17%; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang ở mức cao hơn 7%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Từ nay (22/9) đến ngày 25/9, trên các sông có khả năng xuất hiện 01 đợt lũ. Trong đợt lũ này, đỉnh lũ trên các sông suối nhỏ, thượng lưu các sông chính lên mức BĐ1-BĐ2; đỉnh lũ hạ lưu sông Kôn-Hà Thanh, Ba dao động trên dưới BĐ1. Lượng dòng chảy trên các

sông sẽ tăng. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn cao hơn so với TBNN 29% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng cao hơn 60% so với TBNN.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 20-100mm, có nơi trên 200mm như: Trị An (Đồng Nai) 209.7mm, ...

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla và sông Krông Ana biến đổi ở mức tương đương và giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 84%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn 10%.

+ Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long đang tăng dần

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Phổ biến 50-150mm, có nơi trên 200mm.

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla và sông Krông Ana biến đổi theo xu thế tăng; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 80%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 24%.

+ Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu có khả năng cao hơn TBNN 29%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc có khả năng tương đương TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 01/10/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 22/9 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	8.4	<93	0.8	3	2	1	0.9	2.8	1.4	3.1	10.3	25.3	<84
	Sơn La	22.4	<45	0	1.7	1.1	0.8	1.5	1	5.1	3.2	17.9	32.3	<55
	Hòa Bình	213.9	>345	1	2.6	0.5	1.3	2.1	1.7	6.3	1.4	23.5	40.4	<53
	Lào Cai	30.9	<30	0.1	0.6	1	3.9	7.5	6.9	3.6	4.4	12.4	40.4	<40
	Yên Bái	174.2	>238	0.1	4.9	5.9	1.2	1.4	1.4	7.8	2.8	27	52.5	<25
	Tuyên Quang	117.1	>162	0.3	1.7	2.5	1.9	0.9	1.8	6.7	2	29.8	47.6	<42
	Hà Giang	49.9	<50	0	3.7	5.5	1.7	1.2	3.3	1.5	1.5	18.2	36.6	<72
	Láng	232.4	>417	2.5	9.7	2.8	0.8	1.6	1.6	8.8	3.9	39.8	71.5	<16
	Thái Bình	28.6	>7	5.2	6.3	6.9	6.8	2.3	3.4	7	2	22.4	62.3	>29
	Nam Định	54.7	>121	3.5	8.9	8.3	3.3	1.9	2.9	3.3	0.8	14.5	47.4	<23
Lưu vực	Bắc Kạn	72.9	>31	0.4	4.9	6.2	3.6	1.2	4.6	16.7	6.6	27.9	72.1	<12

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
sông Thái Bình	Thái Nguyên	94.3	>48	3.6	6.4	3	1.3	1.5	2	7.1	3.3	24.5	52.7	<46
	Bắc Ninh	48.9	<8	1.9	8	4.4	1.8	2.2	3.4	4.6	3.3	30.5	60.1	<12
	Lạng Sơn	10.5	<61	1.4	1.3	4	2.7	1.8	2.6	2.6	2.7	27.9	47	<28
	Bắc Giang	48.9	<10	2.1	12.9	4.4	2.8	2.1	2.7	7.4	2.4	35	71.8	<5
	Hải Dương	78.7	>80	1.3	9.4	7.1	3.6	3.1	3.8	6.1	10.9	34.7	80	>7
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	191.2	>367	1.1	3.4	3.4	2	3.1	1.7	6.6	1.9	2.1	25.3	<65
	Bái Thượng	301.5	>753	5.2	9.6	4.3	2.6	2.8	2.3	3.2	1.1	8.5	39.6	<31
	Thanh Hóa	268.8	>1139	3.3	8.3	7.4	4.4	2.5	1.8	3.3	1.5	4.1	36.6	<25
	Quỳ Châu	237.5	>956	2	6.7	7.7	8.2	5.5	3.9	6.4	0.8	7.6	48.8	<4
	Tương Dương	78.5	>135	2.4	5.8	7.6	6.3	3.8	4.2	5.6	1.4	4.5	41.6	<2
	Đô Lương	62.2	>236	5.4	4	8.1	8.8	5.6	2.2	3	1.5	5.7	44.3	<14
	Vinh	499.8	>4795	6.5	5.4	18.2	10	9.2	3.4	2.7	0.1	19.6	75.1	>94
	Hương Sơn	104.8	>937	5.7	3.8	8.7	8.3	7.1	1.9	0.8	0.4	7.6	44.3	>34
	Hương Khê	165.6	>699	4	5.3	16.7	6.8	14.1	4.1	3.2	0.7	2.2	57.1	>28

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Hà Tĩnh	188.2	>1525	7.4	5.3	10.6	7.5	7.8	4.2	4.1	0.5	16.2	63.6	>58
	Đồng Hới	236.5	>2346	6	19.7	10.7	12.8	12.1	9.3	2.2	2	1.9	76.7	>191
	Quảng Trị	209.9	>1800	8.3	11.7	6.1	10.1	5.2	20	5.6	2.1	3.3	72.4	>218
	Nam Đông	110.7	>223	6.1	17.5	12	4.5	9	6	6.9	3.5	8.4	73.9	>68
	Huế	151.1	>1059	6.5	5.4	9.1	13.6	18.1	14.8	14	1.8	11.9	95.2	>302
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	105.3	>925	8.6	11.7	10.5	4.9	2.4	3.9	6.2	0.5	2.6	51.3	>102
	Trà My	210	>513	24.5	15.2	16	4.3	9.5	8.3	4.8	5.7	3.3	91.6	>67
	Ba Tơ	110.9	>255	47.1	14.6	26.8	16.8	5.5	15	7	2.7	2	137.5	>254
	Quảng Ngãi	156.9	>1247	41.6	12.8	17.6	5.9	8.6	6.9	6.9	0.6	3.1	104	>250
	Quy Nhơn	205	>2779	38.1	18.5	22.6	3.5	9.4	8.6	2.6	3.4	3.6	110.3	>1436
	An Khê	43.8	>83	10.2	8.3	16.4	11.8	10	3.4	2.3	1.9	6.9	71.2	>116
	Tuy Hòa	162.9	>3039	22.6	21.3	3.4	4.7	11.1	4.3	2.1	1	0.6	71.1	>683
	Nha Trang	7.7	>7	27.2	47.4	14.8	10.9	10.5	4.3	9.2	2.1	2.8	129.2	>752
Lưu vực	Kon Tum	27.9	<55	1.6	1.1	9.1	18.6	7.1	4.7	6.3	2.7	10.6	61.8	<26

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Tổng	So sánh TBNN (%)
sông Mê Kông	Lắc	118.2	>47	18.3	38.4	18.3	12.5	8.5	8.2	3.9	4	2.4	114.5	>40
	Buôn Mê Thuột	84.5	>42	11.2	31.9	23	5.2	7.9	6.2	6.4	4.5	12.5	108.8	>41
	Biên Hòa	205.3	>196	43.4	39.5	28.1	24.4	11.1	7.4	5.3	6.5	4.5	170.2	>126
	Cần Thơ	70.7	>25	24.2	29.8	18.3	16.6	8.2	8.6	8.7	2.4	5.3	122.1	>142

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 22/9 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/09 đến 21/09	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				22/9	23/9	24/9	25/9	26/9	27/9	28/9	29/9	30/9	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	697	>10	42	40	37	34	32	31.0	33	36	38	323	<60
Lô	Tuyên Quang	197.41	<68	21.6	24.2	25.9	25.9	17.3	16.4	18.1	20.3	22.9	216.4	<70
Đà	Hồ Hòa Bình	1230.16	<4	108	106	105	104	102	99.4	97.6	95.0	93.3	909.8	<40
Hồng	Hà Nội	1817	>9	202	198	193	183	178	173.0	164	154	159	1767	<15
Cầu	Gia Bảy	98.7	>53	7.5	7.2	6.6	6.4	6.4	6.0	7.2	6.6	9.1	62.8	<10
Lục Nam	Chũ	33.14	<31	2.1	2.2	1.9	1.8	1.7	1.7	2.1	2.4	3.1	19.1	<79
Mã	Cắm Thủy	1385	> 196	78.6	77.1	75.6	73.4	72.7	72.0	70.5	70.5	70.5	661	> 8
Cả	Yên Thượng	964.1	> 25	82.5	80.9	79.4	77.1	76.3	75.5	74.0	74.0	74.0	693.6	< 38
La	Hòa Duyệt	239.5	> 49	13.7	13.4	13.2	12.8	12.7	12.5	12.3	12.3	12.3	115.1	< 52
Tả Trách	Thượng Nhật	24	> 120	4.1	4.2	4.3	4.6	4.1	4.3	4.5	4.8	4.8	39.7	> 122
Thu Bồn	Nông Sơn	138.5	> 20	22.7	22.9	23.5	24.7	25.9	25.9	27.6	26.5	27.2	226.9	> 17

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15/09 đến 21/09	So sánh TBNN (%)	Dự báo										
				22/9	23/9	24/9	25/9	26/9	27/9	28/9	29/9	30/9	Tổng	So sánh TBNN (%)
Trà Khúc	Son Giang	88.9	~ TBNN	13.8	14.0	15.4	15.8	17.3	16.8	19.0	17.3	18.3	147.7	> 7
Ba	Cùng Sơn	274.58	>36	55.3	56.2	53.6	51.8	50.1	48.4	47.5	50.1	51.8	464.8	>29
Cái N,T	Đồng Trăng	24.19	<19	8.6	13.0	10.4	8.6	6.9	5.2	4.3	3.5	2.6	63.1	>60
ĐăkBlá	KonTum	16.03	< 84	2.2	2.4	2.6	2.8	3.1	3.4	3.6	4.1	4.4	28.6	< 80
Srêpôk	Giang Sơn	64.11	< 10	10.1	10.9	12.4	13.9	15.5	16.0	15.7	15.5	16.24	126.2	> 24
Tiền	Tân Châu			2412	2394	2377	2360	2342	2325	2308	2291	2273	21086	>29
Hậu	Châu Đốc			445	449	460	466	471	474	477	480	475	4201	~ TBNN